自我检测 Self-test

Lesson 2 她说汉语说得很好 She speaks Chinese very well.

Make a sentence. (Drag the words to correct position)

kǎo shì 考 试 | fēi cháng hǎo 非 常 好 | wǒ 我 | kǎo de 考 得

yì bān 一 般 | shuō de 说 得 | ā yī shā 阿伊莎 | shuō yīng yǔ 说 英 语

xiě de 写 得 | xiě hàn zì 写 汉 字 | hěn hǎo 很 好 | tā 她

tiào wǔ 跳 舞 | ā lǐ 阿 里 | tiào de 跳 得 | fēi cháng hǎo 非 常 好

chàng de 唱 得 | bù tài hǎo 不 太 好 | chàng gē 唱 歌 | wǒ mèimèi 我 妹 妹

LIVEWORKSHEETS